

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ĐẾN CUỐI THÁNG 06 NĂM 2010

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU KÌ	SỐ CUỐI KÌ	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU KÌ	SỐ CUỐI KÌ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	13 349 031 155	23 887 121 255	A. NỢ PHẢI TRẢ	300	9 207 573 843	20 036 909 697
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1 273 380 059	798 127 107	I. Nợ ngắn hạn	310	9 157 149 117	19 997 842 096
1. Tiền	111	1 273 380 059	798 127 107	1. Vay và nợ ngắn hạn	311		
2. Các khoản tương đương tiền	112			2. Phải trả cho người bán	312	7 111 223 815	17 169 872 889
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			3. Người mua trả tiền trước	313		37 148 500
1. Đầu tư ngắn hạn	121			4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	365 005 965	564 479 762
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			5. Phải trả người lao động	315	569 605 892	1 137 720 928
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5 828 448 161	10 976 391 238	6. Chi phí phải trả	316		
1. Phải thu của khách hàng	131	5 627 905 921	10 745 388 945	7. Phải trả nội bộ	317	137 795 279	
2. Trả trước cho người bán	132	131 882 500	195 925 925	8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ XD	318		
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	15 476 779		9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	973 518 166	1 008 450 476
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134			10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
5. Các khoản phải thu khác	135	53 182 961	35 076 368	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		80 169 541
6. Dự phòng các khoản PT ng/hạn khó đòi	139			II. Nợ dài hạn	330	50 424 726	39 067 601
IV. Hàng tồn kho	140	6 217 435 243	12 082 959 180	1. Phải trả dài hạn người bán	331		
1. Hàng tồn kho	141	6 217 435 243	12 082 959 180	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			3. Phải trả dài hạn khác	333		
				4. Vay và nợ dài hạn	334		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	29 767 692	29 643 730	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	50 424 726	39 067 601
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
3. Thuế và các khoản khác phải thu	154	2 278 962		8. Doanh thu chưa thực hiện	338		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	27 488 730	29 643 730	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
				B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	15 650 548 848	15 395 030 794
				I. Vốn chủ sở hữu	410	15 650 548 848	15 395 030 794
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	11 509 091 536	11 544 819 236	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	12 869 840 000	12 869 840 000

I. Các khoản thu dài hạn	210			2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			3. Vốn khác của CSH	413		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
4. Các khoản phải thu dài hạn khác	218			6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			7. Quỹ đầu tư phát triển	417	1 542 439 247	1 605 259 306
II. Tài sản cố định	220	6 203 481 055	6 239 208 755	8. Quỹ dự phòng tài chính	418	76 950 378	76 950 378
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5 500 063 192	5 435 804 528	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
- Nguyên giá	222	22 466 307 696	22 802 671 332	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	1 161 319 223	842 981 110
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	- 16 966 244 504	- 17 366 866 804	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224			12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	422		
- Nguyên giá	225			II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			2. Nguồn kinh phí	432		
3. Tài sản cố định vô hình	227			3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
- Nguyên giá	228						
- Giá trị hao mòn lũy kế	229						
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	703 417 863	803 404 227				
III. Bất động sản đầu tư	240						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250						
V. Tài sản dài hạn khác	260	5 305 610 481	5 305 610 481				
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5 305 610 481	5 305 610 481				
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262						
3. Tài sản dài hạn khác	268						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	24 858 122 691	35 431 940 491	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	24 858 122 691	35 431 940 491

Tp. HCM, ngày 12 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thảo

Dương Quốc Thy

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý II năm 2009

(Số liệu chưa kiểm toán)

TÀI SẢN	MS	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	13.349.031.155	23.887.121.255
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1.273.380.059	798.127.107
1 - Tiền	111	1.273.380.059	798.127.107
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
III - Các khoản phải thu	130	5.828.448.161	10.976.391.238
1 - Phải thu khách hàng	131	5.627.905.921	10.745.388.945
2 - Trả trước cho người bán	132	131.882.500	195.925.925
3 - Phải thu nội bộ	133	15.476.779	
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5 - Các khoản phải thu khác	138	53.182.961	35.076.368
6 - Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		
IV - Hàng tồn kho	140	6.217.435.243	12.082.959.180
1 - Hàng tồn kho	141	6.217.435.243	12.082.959.180
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	29.767.692	29.643.730
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3 - Thuế và các khoản khác phải thu	154	2.278.962	
3 - Tài sản ngắn hạn khác	158	27.488.730	29.643.730
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	11.509.091.536	11.544.819.236
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3 - Phải thu nội bộ dài hạn	213		
4 - Phải thu dài hạn khác	218		
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II - Tài sản cố định	220	6.203.481.055	6.239.208.755
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	5.500.063.192	5.435.804.528
_ Nguyên giá	222	22.466.307.696	22.802.671.332
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(16.966.244.504)	(17.366.866.804)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224		
3 - Tài sản cố định vô hình	227		
4 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	703.417.863	803.404.227
III - Bất động sản đầu tư	240		
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		
V - Tài sản dài hạn khác	260	5.305.610.481	5.305.610.481
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	5.305.610.481	5.305.610.481
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3 - Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	24.858.122.691	35.431.940.491

NGUỒN VỐN	MS	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	9.207.573.843	20.036.909.697
I - Nợ ngắn hạn	310	9.157.149.117	19.997.842.096
1 - Vay và nợ ngắn hạn	311		
2 - Phải trả người bán	312	7.111.223.815	17.169.872.889
3 - Người mua trả tiền trước	313		37.148.500
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	365.005.965	564.479.762
5 - Phải trả người lao động	315	569.605.892	1.137.720.928
6 - Chi phí phải trả	316		
7 - Phải trả nội bộ	317	137.795.279	
8 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		
9 - Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	973.518.166	1.008.450.476
10 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	0	
11 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		80.169.541
II - Nợ dài hạn	330	50.424.726	39.067.601
1 - Phải trả dài hạn người bán	331		
2 - Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3 - Phải trả dài hạn khác	333		
4 - Vay và nợ dài hạn	334		
5 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	50.424.726	39.067.601
7 - Dự phòng phải trả dài hạn	337		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	15.650.548.848	15.395.030.794
I - Vốn chủ sở hữu	410	15.650.548.848	15.395.030.794
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	12.869.840.000	12.869.840.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		
3 - Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4 - Cổ phiếu ngân quỹ	414		
4 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
5 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
6 - Quỹ đầu tư phát triển	417	1.542.439.247	1.605.259.306
7 - Quỹ dự phòng tài chính	418	76 950 378	76 950 378
8 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
9 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	1 161 319 223	842 981 110
10 - Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430	24.858.122.691	35.431.940.491

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thảo

Dương Quốc Thy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	2	5	4
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 - Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	14.447.891.820	17.781.775.900
2 - Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(9.674.605.325)	(13.219.919.779)
3 - Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.767.562.881)	(2.827.229.458)
4 - Tiền chi trả lãi vay	04		(9.809.445)
5 - Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(110.068.393)	(31.832.748)
6 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		96.567.805
7 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.663.224.767)	(1.085.267.215)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	232.430.454	704.285.060
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(47.122.409)
2 - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4 - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5 - Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6 - Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.023.974	13.006.883
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13.023.974	(34.115.526)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2 - Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		
3 - Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4 - Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(500.000.000)
5 - Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6 - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(643.492.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(643.492.000)	(500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(398.037.572)	170.169.534
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.196.164.679	1.222.050.298
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	798.127.107	1.392.219.832

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thảo

Dương Quốc Thy

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	MS	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	11.436.374.634	11.767.722.285	20.536.704.009	20.099.421.364
2. Các khoản giảm trừ	03	-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	11.436.374.634	11.767.722.285	20.536.704.009	20.099.421.364
4. Giá vốn hàng bán	11	10.124.181.396	10.168.858.444	17.807.492.839	17.369.029.637
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	1.312.193.238	1.598.863.841	2.729.211.170	2.730.391.727
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	9.411.163	8.803.278	13.023.974	13.006.883
7. Chi phí tài chính	22	-	-	-	9.809.445
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-	9.809.445
8. Chi phí bán hàng	24	63.794.947	47.409.464	113.832.931	97.352.543
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	742.225.006	835.190.419	1.526.839.516	1.376.038.659
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ((30=20+-(21-22)-(24+25))	30	515.584.448	725.067.236	1.101.562.697	1.260.197.963
11. Thu nhập khác	31		975.494	54.545.455	6.726.511
12. Chi phí khác	32	14.100.000	11.655.000	24.100.000	20.655.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(14.100.000)	(10.679.506)	30.445.455	(13.928.489)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	501.484.448	714.387.730	1.132.008.152	1.246.269.474
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	128.896.112	181.510.683	289.027.041	314.481.119
Thuế TNDN phải nộp		66.076.055	63.528.739	146.141.518	110.068.391
Thuế TNDN được miễn giảm 50%		62.820.059	90.755.341	142.885.522	157.240.559
Thuế TNDN được miễn giảm 30%			27.226.602		47.172.168
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	435.408.393	650.858.991	985.866.634	1.136.201.083

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thảo

Dương Quốc Thy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp In Sách Giáo khoa Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục tại quyết định số 7976/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002074 ngày 30/01/2004 và thay đổi lần thứ nhất vào ngày 10 tháng 07 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 27/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 41/TTGDHN – ĐKGD ngày 27/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ: 26.100.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2010 là: 12.869.840.000 đồng, trong đó tỷ lệ vốn Nhà nước (Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam) là 31%.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 240 Trần Bình Trọng, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (84) 08.38353171
- Fax: (84) 08.38352027

Ngành nghề kinh doanh chính

- In sách giáo khoa, sách báo tạp chí, tập san, nhãn, biểu, sản phẩm bao bì và các giấy tờ quản lý kinh tế xã hội;
- Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm: giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vở, sổ tay và các loại văn phòng phẩm khác;
- Mua bán vật tư thiết bị kỹ thuật ngành in.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc thiết bị	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	6
Phương tiện vận tải truyền dẫn	Hết khấu hao

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động cho khoảng thời gian làm việc tại Công ty trước ngày 30/06/2010. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.9 Quỹ Tiền lương

Quỹ lương được xác định trên cơ sở đơn giá tiền lương do Đại hội cổ đông duyệt: 3 – 3,5 đồng tiền lương/1 đồng lợi nhuận.

4.10 Ghi nhận cổ tức, phân phối lợi nhuận

Ghi nhận cổ tức: Được tính trên cơ sở số vốn góp của cổ đông, tỷ lệ cổ tức do Đại hội cổ đông quyết định;

Lợi nhuận sau thuế tạm phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010. Toàn bộ số thuế TNDN được giảm trong năm 2010 được bổ sung vào Quỹ đầu tư phát triển.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Hoạt động in sách Giáo khoa, in các tài liệu khác; bán giấy phế liệu và phát hành lịch áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
 - Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
 - Công ty được hưởng chế độ ưu đãi đối với các tổ chức có đăng ký giao dịch cổ phiếu trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Công văn số 5248/TC – CST ngày 29/04/2005 của Bộ Tài chính về việc ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp cho tổ chức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán. Theo đó, Công ty được giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm 2009 và 2010.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	<u>30/06/2010(VNĐ)</u>	<u>31/12/2009(VNĐ)</u>
Tiền mặt	84.199.977	88.275.504
Tiền gửi ngân hàng	713.927.130	1.107.889.175
Cộng	<u>798.127.107</u>	<u>1.196.164.679</u>

6. Các khoản phải thu khác

	<u>30/06/2010(VNĐ)</u>	<u>31/12/2009(VNĐ)</u>
Phải thu BHXH do nộp thừa	2.556.089	613.119
Phải thu khác	32.520.279	32.520.279
- Phải thu thuế thu nhập cá nhân	7.458.288	7.458.288
- Phải thu khác	25.061.991	25.061.991
Cộng	<u>35.076.368</u>	<u>33.133.398</u>

7. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2010(VNĐ)</u>	<u>31/12/2009(VNĐ)</u>
Nguyên liệu, vật liệu	9.760.245.603	4.824.716.151
Chi phí SX-KD dở dang	2.322.713.577	2.093.100.183
- Chi phí dở dang của hoạt động SX-KD	1.031.854.058	802.240.664
- Chi phí dở dang của hoạt động LD	1.290.859.519	1.290.859.519
Cộng	<u>12.082.959.180</u>	<u>6.917.816.334</u>

8. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>30/06/2010(VNĐ)</u>	<u>31/12/2009(VNĐ)</u>
Tạm ứng	9.155.000	5.000.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	20.488.730	20.488.730
Cộng	<u>29.643.730</u>	<u>25.488.730</u>

9. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý II năm 2010 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.166.888.661 đồng
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 0 đồng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/06/2010(VNĐ)</u>	<u>31/12/2009(VNĐ)</u>
Nhà máy in sách giáo khoa tại KCN Cát Lái, Quận 2 Tp.HCM	803.404.227	703.417.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước dài hạn	<u>30/06/2010(VNĐ)</u>	<u>31/12/2009(VNĐ)</u>
Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Cát Lái	5.305.610.481	5.305.610.481
12. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	<u>30/06/2010(VNĐ)</u>	<u>31/12/2009(VNĐ)</u>
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>30/06/2010(VNĐ)</u>	<u>31/12/2009(VNĐ)</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	238.861.372	202.788.246
Thuế thu nhập cá nhân	5.969.208	909.939
Cộng	<u>244.830.580</u>	<u>203.698.185</u>
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>30/06/2010(VNĐ)</u>	<u>31/12/2009(VNĐ)</u>
Kinh phí công đoàn	153.367.199	84.998.212
Các khoản phải trả, phải nộp khác	855.083.277	855.083.277
- Nhà XBGD tại Tp.HCM	830.117.477	830.117.477
- Phải trả khác	24.968.800	24.968.800
Cộng	<u>1.008.450.476</u>	<u>940.081.489</u>
15. Vốn chủ sở hữu		
a. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu	<u>30/06/2010(VNĐ)</u>	<u>31/12/2009(VNĐ)</u>
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	3.989.700.000	3.989.700.000
Phải trả khác	8.880.140.000	8.880.140.000
Cộng	<u>12.869.840.000</u>	<u>12.869.840.000</u>
b. Cổ phiếu	<u>30/06/2010(VNĐ)</u>	<u>31/12/2009(VNĐ)</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.286.984	1.286.984
- Cổ phiếu thường	1.286.984	1.286.984
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000VND		
c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>30/06/2010(VNĐ)</u>	<u>31/12/2009(VNĐ)</u>
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	906.258.784	68.673.247
Lợi nhuận sau thuế TNDN	985.866.635	1.876.597.962
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	1.049.144.306	1.039.012.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

* Tăng Quỹ ĐT PT từ thuế TNDN được giảm	142.885.522	326.847.178
* Tạm ứng cổ tức trong năm	643.492.000	712.165.247
* Quỹ khen thưởng, phúc lợi	187.650.968	
* Quỹ khen thưởng ban điều hành	75.115.816	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>842.981.110</u>	<u>906.258.784</u>

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>30/06/2010(VNĐ)</u>	<u>31/12/2009(VNĐ)</u>
Doanh thu In ấn	20.536.704.009	30.053.827.404
17. Giá vốn hàng bán	<u>30/06/2010(VNĐ)</u>	<u>31/12/2009(VNĐ)</u>
Giá vốn In ấn	17.807.492.839	25.760.406.712
18. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>30/06/2010(VNĐ)</u>	<u>31/12/2009(VNĐ)</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.023.974	49.207.318
19. Chi phí hoạt động tài chính	<u>30/06/2010(VNĐ)</u>	<u>31/12/2009(VNĐ)</u>
Lãi tiền vay	0	9.809.445
20. Thu nhập khác	<u>30/06/2010(VNĐ)</u>	<u>31/12/2009(VNĐ)</u>
Thu thanh lý TSCĐ	54.545.455	
Thu giấy tiết kiệm trong gia công		170.331.212
Thu bán phế liệu		
Thu khác		
Cộng	<u>54.545.455</u>	<u>170.331.212</u>
21. Chi phí khác	<u>30/06/2010(VNĐ)</u>	<u>31/12/2009(VNĐ)</u>
Phụ cấp HĐQT không trực tiếp điều hành	24.100.000	30.925.000
22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	<u>30/06/2010(VNĐ)</u>	<u>31/12/2009(VNĐ)</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.132.008.152	12.082.145.860
- Hoạt động kinh doanh chính	1.101.562.697	1.862.607.330
- Hoạt động khác	54.545.455	219.538.530
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	24.100.000	47.434.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	24.100.000	47.434.445
+ Phụ cấp HĐQT không trực tiếp điều hành	24.100.000	30.925.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ		6.700.000
+ Chi phí lãi vay (do chưa góp đủ số Vốn điều lệ)		9.809.445
Điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	1.156.108.152	2.129.580.305
- Hoạt động kinh doanh chính	1.101.562.697	1.910.041.775
- Hoạt động khác	54.545.455	219.538.530
Thuế TNDN	289.027.038	532.395.076
Thuế TNDN được miễn giảm	142.885.522	326.847.178
- Ưu đãi giảm 50% thuế TNDN	142.885.522	238.755.222
- Thuế TNDN được giảm theo TT03/2009/BTC		88.091.956
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	146.141.518	205.547.898
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>985.866.634</u>	<u>1.876.597.962</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>30/06/2010(VND)</u>	<u>31/12/2009(VND)</u>
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	985.866.634	1.876.597.962
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
+ Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	985.866.634	1.876.597.962
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	1.286.984	1.286.984
Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	766	1.458

24. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 02/05/2010 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2009 là 10%/vốn điều lệ. Theo đó, trừ cổ tức đã tạm ứng năm 2009 (5%/vốn điều lệ), Công ty tiếp tục chia cổ tức còn lại của năm 2009 là 5% vốn điều lệ tương ứng số tiền 643.492.000 đồng.

Trong năm 2010, Hội đồng quản trị Công ty cũng quyết định chia tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2010 là 643.492.000 đồng (5%/vốn điều lệ).

25. Các bên liên quan

- a. Trong năm, Công ty có những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP.HCM	Công ty đầu tư	Mua nguyên vật liệu, hàng hóa Bán hàng hóa	3.118.500.000 20.778.686.498
Cty CP ĐT&PT GD Phương Nam	Chung Công ty đầu tư	Bán hàng hóa	1.556.769.827
Cty CP Sách Giáo dục tại TP.HCM	Chung Công ty đầu tư	Mua nguyên vật liệu, hàng hóa Bán hàng hóa	 46.095.501
Cộng			<u>19.263.051.826</u>

b. Vào ngày kết thúc kỳ tài chính, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Khoản phải thu VND	Khoản phải trả VND
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP.HCM	Công ty đầu tư	Nhận trước tiền mua hàng/dịch vụ	6.823.701.563	-
Cty CP ĐT&PT GD Phương Nam	Chung Công ty đầu tư	Phải thu tiền bán hàng/dịch vụ	730.282.659	-
Cty CP Sách Giáo dục tại TP.HCM	Chung Công ty đầu tư	Phải thu tiền bán hàng/dịch vụ	55.320.586	-
Cộng			<u>7.609.304.808</u>	

26. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

27. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi AAC.

Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2010

Giám đốc

Kế toán trưởng

Dương Quốc Thy

Nguyễn Thị Thảo